TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 818/2026/HS-PT
Ngày: 17-9-2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Viết Hùng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ Hoài Nam.

2. Ông Đặng Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thăng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần Phân trại tạm giam T, Trại tạm giam số 2, Công an Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 735/2026/HSST ngày 20 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo Vũ Huyền T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 540/2026/HS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

Vũ Huyền T; giới tính: nữ; sinh ngày 04/9/1983 tại tỉnh Hải Dương; nơi thường trú: 1050/3/1 QT, Phường Y, quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: lao động tự do; cha: Vũ Minh T1; mẹ: Trần Thị N; chồng: Phạm Văn D1, sinh năm 1973 (đã ly hôn); con: có 4 người con (con lớn sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/4/2025; có mặt tại điểm cầu thành phần tại Phân trại tạm giam T, Trại tạm giam số 2, Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bào chữa: Ông Dương Hiển D và ông Phan Linh C là Luật sư thuộc văn phòng luật sư N1, Chi Nhánh số 1 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 8C đường số Y, Khu phố Z, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nội dung Bản án hình sự sơ thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Phạm Quốc V quen biết với Vũ Huyền T từ cuối năm 2021 thông qua việc tìm kiếm thuê mặt bằng. Khoảng tháng 02 năm 2022, do cần tiền nên T hỏi vay ông V. Để tạo niềm tin cho ông V, T đã "thế chấp" một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2019 mang tên Vũ Huyền T cho ông V. Ông V đã kiểm tra các thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Huyền T, nên ông V đã tin tưởng và đồng ý cho T vay tiền. Khi viết giấy vay mượn tiền thì chỉ có ông V và T, không có ai chứng kiến biết sự việc. Ông V đã cho T vay mượn 03 lần cụ thể:

Lần thứ nhất: ngày 31/01/2022, T viết giấy mượn tiền ông V 100.000.000 đồng, nội dung trong giấy được T viết: Phạm Quốc V có giữ 01 cuốn sổ hồng (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại xã T1, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã M, Thành phố Hồ Chí Minh), thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, diện tích 437,1 m2; thời gian mượn là 01 tháng từ ngày 31/01/2022 đến ngày 28/02/2022 được T ký tên và điểm chỉ. Đến ngày 02/02/2022, ông V chuyển vào tài khoản của T số tiền 82.000.000 đồng. Trừ tiền phí vay mượn và tiền lãi là 18.000.000 đồng.

Lần thứ hai: ngày 15/02/2022, do cần tiền T tiếp tục vay của ông V số tiền 100.000.000 đồng và viết giấy vay mượn tiền với ông V với nội dung "Gửi anh V giữ 01 cuốn chủ quyền đất tại thửa đất số 294, tờ bản đồ 26 diện tích 437,1 m2 địa chỉ 47/6H ấp T2, xã T1, huyện M; hẹn đến ngày 28/02/2022 trả" được T viết ký tên, điểm chỉ. Cùng ngày, ông V chuyển vào tài khoản của T số tiền 90.000.000 đồng. Trừ tiền phí và tiền lãi là 10.000.000 đồng.

Lần thứ 3: ngày 22/02/2022, T tiếp tục vay mượn tiền của ông V với số tiền 300.000.000 đồng, hẹn đến ngày 14/3/2022 sẽ thanh toán cho ông V, được T viết ký tên và điểm chỉ. Cùng ngày ông V chuyển vào tài khoản của T số tiền 300.000.000 đồng.

Đến ngày 20/7/2022, giữa ông V và T thỏa thuận với nhau thống nhất lập thành một tờ giấy mượn tiền của 03 lần mượn nêu trên với tổng số tiền là 507.500.000 đồng (trong đó 7.500.000 đồng là tiền mượn bên ngoài, không liên quan đến số tiền vay mượn 500.000.000 đồng ban đầu). Hẹn đến ngày 10/8/2022 thì sẽ hoàn trả cho ông V. Đến ngày 22/7/2022, T đã chuyển cho ông V số tiền là 70.000.000 đồng. Đồng thời ông V xác nhận số tiền thực tế đã bị T chiếm đoạt là 402.000.000 đồng.

Đến ngày trả tiền như đã thỏa thuận, T không thực hiện việc hoàn trả số tiền đã vay theo như cam kết. Ông V nhiều lần điện thoại cho T qua số điện thoại 0902.982.xxx và số 0586.000.xxx yêu cầu T phải trả tiền nhưng T chỉ hứa là khi nào vay Ngân hàng xong sẽ trả lại tiền. Sau đó, T thay đổi chỗ ở, thay đổi số điện thoại. Sau một khoảng thời gian không thấy T liên hệ trả lại tiền, ông V nghi ngờ giấy chứng nhận mà T đưa cho ông V không phải do cơ quan có thẩm quyền cấp nên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra trình báo sự việc.

Quá trình điều tra, bị can Vũ Huyền T khai nhận đúng với nội dung diễn biến của vụ án, phù hợp với lời khai của ông Phạm Quốc V. Tuy nhiên, bị can T không thừa nhận hành vi đưa cho ông V cất giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 261345 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2019, đứng tên Vũ Huyền T, sinh năm: 1983; HKTT: 1050/3/1 QT, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; số CCCD: 03018300xxxx;

có vị trí: thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, tại xã T1, huyện M, diện tích: 437,1 m²; mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng đất: Lâu dài, địa chỉ: 47/6H T2, xã T1, huyện M (gọi tắt là giấy chứng nhận), không biết lý do vì sao có giấy chứng nhận đứng tên của Vũ Huyền T như nêu trên. Về nội dung trên giấy vay mượn tiền do T viết đưa ông V giữ một giấy chứng nhận quyền sở hữu đất như trên là do ông V đọc cho T tự nguyện viết để ông V cho vay mượn tiền.

Đồng thời, bị can T thừa nhận đối với vị trí thửa đất nêu trên là của T, nhưng T không đứng tên chủ sở hữu tài sản, quyền sở hữu định đoạt mà do bà Võ Thị L đứng tên giúp trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2022 thì bán lại cho người khác, bà L bán cho ai trị giá bao nhiêu tiền thì T không biết. Khi vay mượn tiền của ông V, T nói cho ông V biết có tài sản là một căn nhà gắn liền với đất có vị trí: Thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, tại xã T1, huyện M, diện tích: 437,1 m²; địa chỉ: 47/6H T2, xã T1, huyện M rồi viết giấy mượn tiền để ông V tin tưởng cho vay tiền. Khi có tiền T chuyển cho ông Hoàng Viết D số tiền 350.000.000 đồng để đóng tiền thuế đất, còn lại T sử dụng cho mục đích cá nhân. Số tiền mà T đã nhận được từ ông V chuyển khoản cho T là 472.000.000 đồng, đến ngày 22/7/2022 T đã chuyển cho ông V số tiền là 70.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng theo thỏa thuận của tờ giấy mượn tiền lần thứ 4 ngày 20/7/2022.

Tiến hành cho bị can Vũ Huyền T xem 04 tờ giấy vay mượn tiền được T viết vào các ngày 31/01/2022; 15/02/2022; 22/02/2022; 20/07/2022, T xác định đúng do bị can T viết và ký xác nhận là đúng.

Quá trình điều tra, chị Phạm Vũ Quỳnh V là con ruột của Vũ Huyền T trình bày: vào ngày 22/7/2022, Vân được bà T nhờ chuyển cho ông Phạm Quốc V qua số tài khoản 0071107666666666 Ngân hàng Phương Đông số tiền là 70.000.000 đồng, với nội dung "T chuyển khoản". Vân không biết được bà T nhờ chuyển tiền gì. Không biết việc bà T vay mượn tiền của ông V.

Ông Hoàng Viết D khai nhận đúng với nội dung của vụ án, phù hợp với lời khai của Vũ Huyền T. Bản thân ông D và bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2021 và có một con chung là Hoàng Vũ Hạo Đ, sinh ngày 27/11/2021. Vào ngày 02/02/2022 và ngày 22/02/2022, bà T đã chuyển vào tài khoản số 838777xxx Ngân hàng ACB do ông D đứng tên số tiền 350.000.000 đồng. Ông D đã sử dụng số tiền này vào việc thanh toán đơn hàng, công trình sơn nước, chi tiêu hàng ngày của ông V và bà T. Ông D không biết nguồn gốc số tiền 350.000.000 đồng có được là do T vay mượn của ông V, không biết giữa T và ông V có vay mượn tiền của nhau.

Bà Võ Thị L trình bày: giữa bà L và vợ chồng Vũ Huyền T – Phạm Văn D1 có quen biết nhau từ năm 2018, thông qua việc môi giới mua bán bất động sản và giới thiệu vay vốn Ngân hàng. Sau khi vợ chồng T – D1 nhờ bà L đứng tên thửa đất nêu trên thì bà L đồng ý. Khi thực hiện sang tên chuyển nhượng thửa đất thì có Phi, Thành (là môi giới bất động sản và nhân viên ngân hàng) và vợ chồng T – D1. Phi là người thực hiện giải chấp tại Ngân hàng đối với thửa đất này để thực hiện sang tên chuyển nhượng cho bà L. Sau đó, bà L thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Thủ Đức, bằng hình thức trả tiền góp và tiền lãi hàng tháng. Khoảng tháng 09/2018, Phi nói bà L ủy quyền đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, địa chỉ 47/6H ấp T2, xã T1, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Phạm Văn D1 tại Văn phòng

Công chứng Đất V; phạm vi ủy quyền là toàn phần, có thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, khi đi ký hợp đồng có Vũ Huyền T và ông Phạm Văn D1 đi cùng với nhau. Mục đích bà L ủy quyền cho ông D1 là để bán lại kiếm lời. Sau đó, ông D1 và bà T bỏ đi đâu không rõ, bà L không liên lạc được. Đối với tiền lời hàng tháng bà L không đóng tiền lãi mà do Phi, Thành là người đóng tiền cho Ngân hàng, còn T – D1 chỉ đóng tiền được 03 tháng thì bỏ đi đâu không rõ. Cho đến khoảng tháng 03/2021, Phi gọi cho bà L bán thửa đất trên cho ông Nguyễn Trung H. Bà L hoàn toàn không biết Vũ Huyền T là người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên, vì thời điểm này giấy chứng nhận đã được thế chấp tại Ngân hàng cho đến khi thực hiện giao dịch mua bán với ông Nguyễn Trung H. Bà L không hưởng lợi về tài sản, vật chất từ vợ chồng T – D1 khi ký hợp đồng ủy quyền và thỏa thuận nào với T – D1.

Ông Nguyễn Trung H trình bày: khoảng tháng 03/2021, thông qua các T môi giới bất động sản trên mạng ông H biết được có người cần bán thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, địa chỉ 47/6H ấp T2, xã T1, huyện M, Tp. Hồ Chí Minh, do bà Võ Thị L đứng tên chủ sở hữu và đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức. Sau đó ông H đồng ý mua thửa đất trên để đầu tư bán kiếm lời. Do không đủ tiền, ông H được giới thiệu gặp ông Nguyễn Chí T3 để hỗ trợ vay vốn giải ngân thửa đất nêu trên tại Ngân hàng. Tuy nhiên sau khi giải ngân và sang tên cập nhật thông tin ông H vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H không làm được thủ tục vay vốn Ngân hàng. Do đó ông H bán thửa đất nêu trên cho ông T3 vào tháng 06/2021, hợp đồng mua bán được ông H và ông T3 ký kết tại Văn phòng Công chứng Đầm Sen. Ông H không quen biết, chưa từng gặp, không có mối quan hệ làm ăn nào với Vũ Huyền T.

Ông Nguyễn Chí T3 trình bày đúng, phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Trung H. Đến tháng 11/2021 ông T3 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, địa chỉ 47/6H ấp T2, xã T1, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Bến Nghé. Đến tháng 11/2022 ông T3 bán thửa đất này cho anh Phạm Hữu K. Trong thời gian ông T3 đứng tên quyền sử dụng đất trên thì ông T3 không ủy quyền cho bất cứ cá nhân nào. Hàng tháng tiền lãi suất Ngân hàng được chi trả qua tài khoản số 1381000000xxxx Ngân hàng BIDV do ông Nguyễn Chí T3 đứng tên chủ sở hữu. Ông T3 không quen biết, chưa từng gặp, không có mối quan hệ kinh doanh làm ăn nào với Vũ Huyền T. Ông T3 hoàn toàn không biết không liên quan đến nguồn gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả, không biết ai là người làm giả giấy chứng nhận thửa đất nêu trên.

Chị Huỳnh Thị D3 là nhân viên Văn phòng Công chứng HXN trình bày: chị làm nhân viên Văn phòng Công chứng HXN từ năm 2014 cho đến nay. Chị D3 làm bộ phận tiếp nhận hồ sơ khách hàng đến công chứng, ủy quyền, mua bán. Trong thời gian làm việc, chị D3 có quen biết ông Phạm Quốc V do ông V đến công chứng giấy tờ mua bán nhà đất. Tuy nhiên, do thời gian diễn ra lâu rồi, chị D3 không nhớ được ông V có nhờ chị D3 kiểm tra giúp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26 tại xã T1, huyện M hay không. Đồng thời chị D3 vẫn thường xuyên kiểm tra giúp khách hàng khi nhờ kiểm tra thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bằng cách tra cứu trên phần mềm của ngành công chứng, khi nhập thông tin vị trí thửa đất thì sẽ tra cứu được lịch sử giao dịch của tài sản, hoặc dùng máy soi chiếu trực tiếp vào con dấu và chữ ký để xác định là con dấu in hay con dấu đóng.

Căn cứ Công văn số 1448/CNHM ngày 04/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh huyện M có nội dung (bút lục số 110-111):

- Thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, tại xã T1, huyện M, diện tích: 437.1m2; mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng đất: Lâu dài, địa chỉ: 47/6H T2, xã T1, huyện M được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH01028 ngày 07/12/2010 cho ông/bà: Nguyễn Đức T4: Số CMND: 020140xxx và Hồ Thị Q, số CMND 022151xxx;

- Ngày 23/5/2014, Chi nhánh huyện M xác nhận chuyển nhượng cho bà Trần Thị T, sinh năm 1965, số CMND: 024506xxx cư trú tại tầng 1,2,3 chung cư số 8 đường L, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 10802 ngày 24/4/2014 tại Phòng công chứng số 5, theo hồ sơ số 275623.0000xx.CN.VP;

- Ngày 06/06/2018, Chi nhánh huyện M xác nhận chuyển nhượng cho bà Võ Thị L, số CMND: 273360335, địa chỉ tại 19/29 TTM, phường A, Thành phố H, theo hồ sơ số 004050.CN.003;

- Ngày 02/4/2021, Chi nhánh huyện M xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung H, số CMND: 276072326, địa chỉ tại TL, ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, theo hồ sơ số 004050.CN.007.

- Ngày 07/6/2021, Chi nhánh huyện M xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Chí T3, số CCCD: 04808500xxxx, địa chỉ tại 106/24, LN, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số 004050.CN.008;

- Ngày 01/12/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS03725 cho ông Nguyễn Chí T3: số CCCD: 04808500xxxx, địa chỉ: 106/24 LN, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, xã T1, huyện M, diện tích: 437,1 m²; mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn, địa chỉ: 47/6H T2, xã T1, huyện M.

- Ngày 13/12/2022, Chi nhánh huyện M xác nhận chuyển nhượng cho ông Phạm Hữu K, số CCCD: 03409002xxxx, địa chỉ tại Thôn X, xã P, huyện TT, tỉnh Thái Bình, theo hồ sơ số 004050.CN.012.

Căn cứ Kết luận giám định số 11038/KL-KTHS ngày 25/09/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giám định hình con dấu, mẫu chữ ký trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD261345 do bà Vũ Huyền T, sinh năm: 1983; HKTT: 1050/3/1 QT, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên, do ông V giao nộp, kết luận: Chữ ký đứng tên Lê Thành P trên tài liệu cần giám định so với chữ ký đứng tên Lê Thành P trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra; hình dấu tròn có nội dung "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG" so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra (bút lục 37).

Căn cứ Kết luận giám định số 3934/KL-KTHS ngày 15/4/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giám định chữ viết chữ ký trên 04 tờ giấy mượn tiền vào các ngày 31/01/2022; 15/02/2022; 22/02/2022; 20/07/2022 do ông V giao nộp kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Huyền T trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1-A4 (đã nêu ở Mục II.1) so với chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Huyền T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra (bút lục 38).

Vật chứng vụ án:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 261345 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/03/2019 do Vũ Huyền T đứng tên chủ sở hữu (Bản chính do ông V giao nộp) lưu theo hồ sơ vụ án đã được tách.

- 04 giấy mượn tiền đứng tên Vũ Huyền T có điểm chỉ thể hiện các ngày 31/01/2022; 15/02/2022; 22/02/2022; 20/07/2022 (Bản chính do ông V giao nộp) lưu theo hồ sơ vụ án.

Trách nhiệm dân sự: ông Phạm Quốc V yêu cầu Vũ Huyền T trả lại cho ông số tiền còn thiếu là 402.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị cáo Vũ Huyền T chưa trả cho ông V.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 540/2026/HS-ST ngày 13/7/2026, Tòa án nhân dân Khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Huyền T 05 năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và 11 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 16 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 01/4/2025.

Về trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo Vũ Huyền T bồi thường cho ông Phạm Quốc V 52.000.000 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Viết D hoàn trả cho ông V 350.000.000 đồng; tổng số tiền ông V được nhận là 402.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Vũ Huyền T kháng cáo toàn bộ bản án, cho rằng bị cáo không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông Phạm Quốc V, không biết nguồn gốc tài liệu này và quan hệ giữa bị cáo với ông V chỉ là quan hệ vay tài sản; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án. Bị cáo cho rằng không có mục đích chiếm đoạt tài sản và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên bị cáo không phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của bị cáo hợp lệ. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ lời khai, các giấy mượn tiền, sao kê tài khoản, kết luận giám định và kết quả xác minh tình trạng pháp lý

của thửa đất; có đủ căn cứ xác định bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận giả để tạo lòng tin, làm ông V giao tiền và chiếm đoạt 402.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không xuất trình tình tiết mới. Đề nghị căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, nhằm làm rõ việc giao và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; căn cứ xác định khoản tiền 300.000.000 đồng ngày 22/02/2022 được giao do ông Phạm Quốc V tin tưởng vào Giấy chứng nhận; thời gian, địa điểm, phương thức giao nhận, người chứng kiến và chứng cứ về việc giao nhận; các điểm chưa thống nhất trong lời khai của ông V về số tiền giao nhận, phương thức giao tiền, lãi suất, phí, khoản tiền 105.000.000 đồng và khoản 70.000.000 đồng bị cáo đã chuyển; đồng thời làm rõ bản chất quan hệ vay tài sản và thời điểm phát sinh ý thức chiếm đoạt. Từ đó, người bào chữa cho rằng chưa đủ căn cứ xác định bị cáo đã sử dụng Giấy chứng nhận giả để chiếm đoạt tài sản.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo, bị cáo bị oan; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có các con còn nhỏ, mức án 16 năm tù là quá cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị cáo Vũ Huyền T kháng cáo trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung, hình thức phù hợp với các điều 331, 332 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Qua kiểm tra hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, không có căn cứ xác định việc điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng bị cáo không phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tính có căn cứ và hợp pháp của việc kết tội, quyết định hình phạt, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và các nội dung có liên quan theo Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo và ý kiến của người bào chữa:

[3.1] Bị cáo thừa nhận 04 giấy mượn tiền lập các ngày 31/01/2022, 15/02/2022, 22/02/2022 và 20/7/2022 do bị cáo viết, ký, điểm chỉ; đồng thời thừa nhận đã nhận các khoản tiền do ông Phạm Quốc V chuyển. Lời khai này phù hợp với Kết luận giám định số 3934/KL-KTHS ngày 15/4/2025 và tài liệu sao kê tài khoản ngân hàng, đủ căn cứ xác định bị cáo đã thực nhận tổng cộng 472.000.000 đồng từ ông V.

[3.2] Kết luận giám định số 11038/KL-KTHS ngày 25/9/2024 xác định chữ ký đứng tên người có thẩm quyền và hình dấu trên Giấy chứng nhận số BD 261345 không phải do người có thẩm quyền ký và con dấu tương ứng đóng ra. Kết quả xác minh của cơ quan đăng ký đất đai xác định Giấy chứng nhận hợp pháp của thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26 không đứng tên bị cáo; thửa đất đã được chuyển nhượng cho bà Võ Thị L từ năm 2018 và tiếp tục được chuyển nhượng cho những người khác trước thời điểm bị cáo vay tiền. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định Giấy chứng nhận số BD 261345 mang tên Vũ Huyền T là tài liệu giả.

[3.3] Bị cáo khai không giao Giấy chứng nhận giả cho ông V. Tuy nhiên, trong giấy mượn tiền ngày 31/01/2022, chính bị cáo ghi ông V giữ một "sổ hồng" đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, diện tích 437,1 m²; trong giấy mượn tiền ngày 15/02/2022, bị cáo tiếp tục ghi gửi ông V giữ giấy chủ quyền của chính thửa đất này. Những nội dung do bị cáo viết phù hợp với lời khai của ông V và việc ông V giao nộp bản chính Giấy chứng nhận giả cho Cơ quan điều tra. Tuy không có người chứng kiến việc giao nhận và chưa xác định được chính xác thời gian, địa điểm giao giấy, các chứng cứ nêu trên, khi xem xét cùng nhau, có căn cứ xác định bị cáo đã sử dụng Giấy chứng nhận giả trong giao dịch với ông V.

[3.4] Bị cáo biết mình không phải là người đứng tên hợp pháp đối với thửa đất; bị cáo cũng biết thửa đất đã đứng tên bà Võ Thị L và không thuộc quyền định đoạt hợp pháp của mình. Tuy nhiên, bị cáo vẫn sử dụng Giấy chứng nhận thể hiện bị cáo là người có quyền sử dụng đất, giao cho ông V giữ và ghi nhận việc giao tài liệu trong các giấy mượn tiền. Các tình tiết này đủ căn cứ xác định bị cáo nhận thức tài liệu không phải giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp cho mình nhưng vẫn cố ý sử dụng để tạo lòng tin cho ông V giao tiền.

[3.5] Đối với khoản 300.000.000 đồng ngày 22/02/2022, giấy mượn tiền lập cùng ngày không ghi lại việc ông V giữ Giấy chứng nhận. Tuy nhiên, hai khoản tiền nhận trước đó chưa được thanh toán; các bên tiếp tục giao dịch trên cơ sở những giấy mượn tiền đã lập, trong đó có nội dung ông V giữ giấy chủ quyền thửa đất; hồ sơ không thể hiện giấy này đã được trả lại trước khi ông V chuyển tiếp 300.000.000 đồng. Đối chiếu lời khai của ông V với trình tự các giao dịch và chứng từ chuyển tiền, có căn cứ xác định khoản tiền này được giao trong cùng quá trình bị cáo sử dụng tài liệu giả để tạo lòng tin. Giấy ngày 20/7/2022 tổng hợp các khoản đã giao nhận và xác định lại thời hạn thanh toán; việc gạch chéo các giấy vay trước không làm mất giá trị chứng minh của nội dung về giấy chủ quyền đã được ghi nhận trước đó.

[3.6] Đối với ý kiến cho rằng lời khai của ông V chưa thống nhất về số tiền giao nhận, phương thức giao tiền, lãi suất, phí, khoản tiền 105.000.000 đồng và khoản 70.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền dùng để xác định trách nhiệm hình sự đã được đối chiếu với giấy mượn tiền và sao kê ngân hàng. Ngày 02/02/2022 bị cáo thực nhận 82.000.000 đồng, ngày 15/02/2022 thực nhận 90.000.000 đồng và ngày 22/02/2022 thực nhận 300.000.000 đồng, tổng cộng 472.000.000 đồng. Khoản 105.000.000 đồng không được xác định là khoản ông V đã giao thêm cho bị cáo nên không dùng làm căn cứ buộc tội. Bị cáo khai khoản 70.000.000 đồng chuyển cho ông V ngày 22/7/2022 là tiền lãi; ông V xác định là tiền trả nợ gốc. Kết quả điều tra bổ sung không có chứng cứ khác đủ xác định khoản này là tiền lãi, nên cấp sơ thẩm khấu trừ vào số tiền bị cáo thực nhận theo hướng có lợi cho bị cáo. Số tiền còn lại được xác định là 402.000.000 đồng. Những điểm chưa thống nhất trong cách trình bày giao dịch không làm thay đổi các khoản tiền đã được chứng minh bằng chứng từ ngân hàng.

[3.7] Thủ đoạn gian dối được thực hiện trước và trong khi ông V giao tài sản: bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận giả mang tên mình, làm cho ông V tin rằng bị cáo có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất và có tài sản bảo đảm cho việc hoàn trả. Do tin vào thông tin và tài liệu đó, ông V đã giao tiền cho bị cáo. Sau khi nhận tiền, bị cáo không

thanh toán theo cam kết, thay đổi nơi ở và số điện thoại. Vì vậy, hành vi không chỉ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ trong quan hệ dân sự mà là hành vi dùng thủ đoạn gian dối để làm cho người có tài sản tin tưởng, giao tài sản, qua đó chiếm đoạt tài sản.

[3.8] Từ những phân tích trên, các vấn đề người bào chữa đề nghị làm rõ đã được giải quyết bằng những chứng cứ có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Việc điều tra không thuộc trường hợp không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung; cũng không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố hoặc xét xử sơ thẩm. Do đó, không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại theo Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự; ý kiến của người bào chữa không được chấp nhận.

[3.9] Số tiền chiếm đoạt 402.000.000 đồng thuộc trường hợp "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Bị cáo sử dụng tài liệu giả để thực hiện tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng nên hành vi sử dụng tài liệu giả thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo các điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

[4] Về hình phạt: Hành vi của bị cáo xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, đồng thời xâm phạm trật tự quản lý hành chính nhà nước và tính xác thực của giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Bị cáo sử dụng giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất để tạo lòng tin, chiếm đoạt số tiền lớn; hậu quả đến thời điểm xét xử chưa được chính bị cáo khắc phục. Bị cáo không có tiền án, tiền sự, không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội 02 lần trở lên" theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là có căn cứ: các lần nhận tiền diễn ra trong cùng quá trình giao dịch với một người bị hại, dựa trên cùng tài liệu giả, các khoản vay trước chưa được tất toán và sau đó được tổng hợp vào giấy mượn tiền ngày 20/7/2022. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng khác. Hoàn cảnh bị cáo nêu trong lời nói sau cùng đã có từ trước và không làm thay đổi căn cứ quyết định hình phạt. Mức hình phạt 05 năm tù về tội quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 và 11 năm tù về tội quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 đều trong khung hình phạt, phù hợp với tính chất, mức độ hành vi, nhân thân và hậu quả của từng tội. Tổng hợp hình phạt chung 16 năm tù theo điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự là tương xứng.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới có khả năng làm thay đổi việc xác định tội danh, hình phạt hoặc các quyết định khác của bản án sơ thẩm. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Các quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, lãi chậm thi hành án và án phí sơ thẩm phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ và quy định của pháp luật, không có căn cứ sửa nên giữ nguyên.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bị cáo Vũ Huyền T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Huyền T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 540/2026/HS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Vũ Huyền T 11 (mười một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 05 (năm) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Vũ Huyền T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/4/2025.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tiếp tục lưu giữ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 261345, thể hiện Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2019, đứng tên Vũ Huyền T đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26 tại xã T1, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh, để phục vụ việc xác minh, xử lý hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức đã được tách ra theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án 04 (bốn) giấy mượn tiền đứng tên Vũ Huyền T, có chữ ký, điểm chỉ, lập các ngày 31/01/2022, 15/02/2022, 22/02/2022 và 20/7/2022 (bản chính do ông Phạm Quốc V giao nộp).

3. Về trách nhiệm dân sự và hoàn trả tài sản: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Vũ Huyền T bồi thường cho ông Phạm Quốc V số tiền 52.000.000 (năm mươi hai triệu) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Viết D hoàn trả cho ông Phạm Quốc V số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng mà ông D đã nhận từ bị cáo Vũ Huyền T. Tổng số tiền ông Phạm Quốc V được nhận là 402.000.000 (bốn trăm lẻ hai triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Vũ Huyền T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm; 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TC; (1)
- TPT TANDTC tại Tp.HCM; (1)
- VKSND Tp.HCM; (3)
- VKSND Khu vực X; (1)
- THA-DS Khu vực X; (1)
- TAND Khu vực X; (3)
- Công an Tp.HCM; (1)
- Phòng PV 06 - CA Tp. HCM; (1)
- Trại tạm giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Người bào chữa; (2)
- Sở Tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu, hình sự, hồ sơ. (22) (4)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Viết Hùng